Chủ biên: PGS. TS. NGUYỄN VĂN SÁNH
PGS. TS. LÊ CẢNH DŨNG

LIÊN KẾT VÙNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA - GẠO BỀN VỮNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Regional approaches for sustainable rice production and marketing in the Mekong Delta)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CẦN THƠ
2020

THÔNG TIN TÁC GIẢ

1. PGS. TS. Nguyễn Văn Sánh, Ph.D Chính sách công, 2003, Đại học Arkansas, Hoa kỳ. Giảng viên cao cấp, Viện NC Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ. Chủ nhiệm đề tài 1. Nghiên cứu dự báo cung – cầu và phân khúc thị trường, chính sách liên kết phát triển sản xuất và tiêu thụ lúa – gạo bền vững.
2. PGS. TS. Lê Cảnh Dũng, Ph.D Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên, 2009, Đại học Chulalongkorn, Thái Lan. Giảng viên cao cấp, Viện NC Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ. Thư ký đề tài. Nghiên cứu chiến lược nâng cấp chuỗi giá trị lúa – gạo theo nhu cầu thị trường và lợi thế sinh thái sản xuất.
3. TS. Vũ Anh Pháp, PhD Nông học, 2004, Đại học Born-Germany. Giảng viên chính, Viện NC Phát triển ĐBSCL. Trường Đại học Cần Thơ. Thành viên đề tài. Nghiên cứu chuẩn hóa dòng sản phẩm lúa – gạo theo VietGAP, SRP và Hữu cơ theo tiếp cận chuỗi giá trị.
4. TS. Võ Văn Tuấn, PhD Địa lý Kinh tế - Xã hội, 2014, Đại học Bonn, Đức. Giảng viên. Viện NC Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ. Thành viên đề tài. Nối kết thị trường đầu vào và đầu ra cho dòng sản phẩm được xác định theo mô hình Cánh đồng lớn.
5. TS. Trần Hữu Hiệp. PhD Kinh tế phát triển, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội, 2017. Giảng viên Trường Đại học FPT, Thành viên đề tài. Nghiên cứu cơ chế chính sách phát triển vùng nguyên liệu theo lợi thế địa phương và định hướng của Nghị Quyết 120/NQ-CP, 2017.
6. TS. Lưu Hồng Mẫn, PhD Vi Sinh Vật, Viện Nghiên Cứu Nông Nghiệp toàn Ấn Độ, Newdelhi, 1995. Nguyên Phó Viện trưởng Viện NC Lúa ĐBSCL. Thành viên đề tài. Phân nhóm giống lúa chất lượng cao và thích ứng biến đổi khí hậu.
7. Thạc sĩ Nguyễn Văn Tiến, Kinh tế nông nghiệp. Vụ trưởng Vụ Nông nghiệp - Nông thôn, Ban Kinh tế TW. Thành viên đề tài. Nghiên cứu chính sách phát triển lúa – gạo bền vững theo định hướng Nghị Quyết 120/NQ-CP.
8. Thạc sĩ Nguyễn Hoàng Khải, Thạc sĩ Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ, 2009. Viện NC Phát triển ĐBSCL (MDI), Trường Đại học Cần Thơ. Hỗ trợ nghiên cứu điểm tại sáu tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang và Sóc Trăng.
9. Thạc sĩ Nguyễn Thị Kim Thoa, Kinh tế Nông nghiệp Trường Đại học Cần Thơ, 2019. Viện NC Phát triển ĐBSCL Trường Đại học Cần Thơ. Trợ lý nghiên cứu hỗ trợ phân tích thống kê.

LỜI GIỚI THIỆU

Viện Nghiên cứu Phát triển đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ thực hiện đề tài nghiên cứu về "Giải pháp cân bằng cung – cầu thị trường, phát triển bền vững các chuỗi ngành hàng chủ lực ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL): Xây dựng và triển khai mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ chuỗi ngành hàng lúa gạo vùng đồng bằng sông Cửu Long", thuộc chương trình Khoa học và Công nghệ vùng Tây Nam Bộ từ năm 2017 đến 2020, với nhiều lĩnh vực nghiên cứu có giá trị cốt lõi để đề xuất cách tiếp cận liên kết vùng, góp phần phát triển bền vững sản xuất và tiêu thụ lúa – gạo vùng trong tương lai.

Quyển sách "Liên kết vùng phát triển sản xuất và tiêu thụ lúa - gạo bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long" do nhóm tác giả có kinh nghiệm nghiên cứu thực hiện trên các lĩnh vực khác nhau, với sự tham gia của nhiều cấp độ, từ nông dân, Hợp tác xã, các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thuộc 6 tỉnh trên 3 tiểu vùng sinh thái ĐBSCLvà được hỗ trợ quốc tế về mô hình dự báo cung – cầu lúa gạo đến 2030. Đây là một công trình chuyên khảo, hữu ích cho nhà nghiên cứu, sinh viên, doanh nghiệp và các nhà quản lý. Quyển sách cũng cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách liên quan đến cách tiếp cận thị trường, nâng cấp chuỗi theo phân khúc thị trường, phát triển dòng sản phẩm qua chọn tạo giống và quy trình sản xuất theo chuỗi, tổ chức và nâng cao năng lực nông dân nối kết thị trường theo lợi thế so sánh địa phương và tiểu vùng sinh thái trồng lúa vùng ĐBSCL. Vì thế, tôi xin trân trọng giới thiệu đến thầy/cô, các em sinh viên, các nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp, các Hợp tác xã nông nghiệp và các nhà quản lý cuốn sách chuyên khảo này.

Trân trọng!

GS. TS. Hà Thanh Toàn

Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ

LỜI MỞ ĐẦU

Sản xuất lúa gạo vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đóng vai trò rất quan trọng với nhiều chức năng khác nhau như đảm bảo an ninh thực quốc gia, đóng góp bình ổn chỉ số giá tiêu dùng, tạm trữ và phản ứng nhanh với thiên tai dịch bệnh, nângcao thu nhập nông dân và phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Đồng thời, sản xuất lúa gạo vùng tạo nền tảng vững chắc về ngoại giao chính phủ, thúc đẩy thương mại, mậu dịch và xuất khẩu, đã đạt được các thành quả rất ấn tượng về tăng sản lượng nhờ tăng năng suất, thâm canh và tăng vụ. Tuy vậy, nhiều kết quả nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng sản xuất lúa gạo của vùng ĐBSCL kém bền vững do cạnh tranh thị trường kém, thu nhập nông dân và kinh tế địa phương giảm theo thời gian, đặc biệt ở những nơi độc canh lúa. Song song đó, tác động biến đổi khí hậu và phát triển đập thủy điện ở thượng nguồn sông Mekong đã tạo ra tác động kép làm cho sản xuất và tiêu thụ lúa gạo vùng kém bền vững và ngày càng nghiêm trọng. Nhận ra các thử thách nêu trên, Nghị quyết 120/NQ-CP (2017) về "phát triển bền vững ĐBSCL ứng phó biến đổi khí hậu" đươc Chính phủ đưa ra, trong đó, tầm nhìn và định hướng đến 2030 và 2045, ngành hàng lúa gạo trở thành vị trí thứ 3 sau thủy sản và cây ăn quả. Đồng thời, phải chuyển dịch ngành hàng lúa – gạo từ lượng sang chất, chuyển dịch đất trồng lúa bằng cách giảm diện tích canh tác lúa kém hiệu quả và lúa vụ 3 của vùng. Kỳ vọng sách chuyên khảo này sẽ đóng góp một phần về luận cứ khoa học nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất và tiêu thụ lúa – gạo bền vững vùng theo định hướng chính phủ trong tương lai.

Thực hiện đề tài nghiên cứu và xuất bản sách chuyên khảo này, chúng tôi xin chân thành cám ơn Ban Chủ nhiệm Chương trình KH-CN Tây Nam Bộ, đặc biệt Phó Giáo sư Tiến sĩ Huỳnh Thành Đạt, Hiệu trưởng ĐHQG –TP.HCM, VP chương trình KH-CN vùng Tây Nam Bộ đã tạo cơ hội tài chính cho nghiên cứu. Chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu và Phòng ban liên quan Trường Đại học Cần Thơ đã tạo mọi điều kiện và hỗ trợ để Viện NC Phát triển ĐBSCL tổ chức và thực hiện nghiên cứu này. Chân thành cảm ơn Vụ Nông nghiệp – Nông thôn, Ban kinh tế TW về hỗ trợ tổng hợp các chính sách liên quan. Đặc biêt, chúng tôi rất cám ơn bà con nông dân ở 6 HTX, Tổ kinh tế hợp tác và lãnh đạo Sở NN&PTNTAn Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ, Hậu Giang và Sóc Trăng, Hiệp hội Lương thực ViêtNam (VFA), Viện NC lúa ĐBSCL và Giáo sư Eric Wailes, Giáo sư Durand Avola – Đại học Arkansas, Hoa Kỳ đã hỗ trợ tích cực về dự báo thị trường lúa – gạo Thế giới liên quan đề tài. Đề tài nghiên cứu tương đối rộng với nhiều lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ lúa-gạo và tiến hành với các cấp độ khác nhau, do vậy,

nhóm tác giả sẽ không thể tránh khỏi các saisót hoặc chưa toàn diện về kết quả nghiên cứu như mong đợi. Vì thế, chúng tôi rất mong các độc giả, các nhà khoa học, các nhà quản lý và doanh nghiệp đóng góp thêm ý kiến để chúng tôi rút kinh nghiệm nhằm tiến hành nghiên cứu sâu hơn với mục tiêu cuối cùng là hỗ trợ được hơn 1,2 triệu hộ nông dân trồng lúa vùng ĐBSCL có mức sông tốt hơn trong tương lai.

Thay mặt nhóm tác giả

PGS. TS. Nguyễn Văn Sánh

MỤC LỤC

Chương 1. THÀNH TỰU, THÁCH THỨC SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA – GẠO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA 1

1.1 VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ CÂY LÚA VÙNG ĐBSCL 3

1.1.1 Vai trò thích nghi tự nhiên và nguồn gen quý hiếm 3

1.1.2 Đóng vai trò quan trọng nền kinh tế 3

1.2 THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA – GẠO VÙNG TRONG 10 NĂM QUA 6

1.2.1 Thành tựu sản xuất lúa vùng sau 30 năm thực hiện chính sách đổi mới 6

1.2.2 Thành tựu và thách thức sản xuất lúa 10 năm gần đây 6

1.3 THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC VỀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ LÚA – GẠO 10

1.3.1 Tạo thương hiệu quốc gia qua thương mại lúa – gạo toàn cầu 10

1.3.2 Thành tựu và thách thức thương mại lúa – gạo qua xuất khẩu 11

1.3.3 Thành tựu và thách thức về thị trường nội địa và an ninh lương thực 14

1.3.4 Thách thức về biến đổi khí hậu và an ninh nguồn nước 18

1.4 BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA 21

1.4.1 Bài học kinh nghiệm về thành tựu 21

1.4.2 Bài học kinh nghiệm về thách thức cần giải quyết 22

1.4.3 Bài học kinh nghiệm cho tương lai 23

1.4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT 24

1.4.1 Kết luận 24

1.4.2 Đề xuất 25

TÀI LIỆU THAM KHẢO 26

Chương 2. MỤC TIÊU VÀ CÁCH TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA GẠO BỀN VỮNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG 29

2.1 BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU NGÀNH HÀNG LÚA GẠO ĐBSCL 30

2.2 GIỚI THIỆU MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 31

2.2.1 Mục tiêu nghiên cứu 31

2.2.2 Phương pháp tiếp cận và tiến trình nghiên cứu 33

2.3 CẤU TRÚC KẾT QUẢ ĐẦU RA TRONG NGHIÊN CỨU 38

2.4 KẾT LUẬN 39

Chương 3. DỰ BÁO CUNG CẦU LÚA – GẠO THẾ GIỚI VÀ ĐỊNH VỊ VỀ VỊ TRÍ LÚA – GẠO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG 40
3.1 ĐẶT VẤN ĐỀ 42
3.2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU 43
3.3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 43
3.3.1 Đánh giá hiện trạng thị trường lúa gạo vùng 10 năm qua 43
3.3.2 Định vị lúa – gạo Việt Nam và vùng ĐBSCL theo dự báo thị trường thế giới trong 10 năm tới (2018 – 2028) 44
3.4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN 46
3.4.1 Cơ hội và thử thách thị trường lúa – gạo vùng 10 năm qua 46
3.4.2 Định vị lúa – gạo vùng ĐBSCL theo dự báo 10 năm tới 51
3.4.3 Cạnh tranh phân khúc thị trường lúa – gạo vùng 59
3.5 THẢO LUẬN CÁC CHIẾN LƯỢC NÂNG CẤP CHUỖI LÚA – GẠO VÙNG ĐBSCL THEO DỰ BÁO 66
3.5.1 Rà soát về chính sách sản xuất và tiêu thụ lúa – gạo 66
3.5.2 Chiến lược phát triển sản xuất lúa – gạo vùng trong ngắn – trung và dài hạn 67
3.6 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 72
3.6.1 Kết luận 72
3.6.2 Kiến nghị 73
TÀI LIỆU THAM KHẢO 74
Chương 4. HIỆN TRẠNG CHUỖI GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA LÚA GẠO TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2010 – 2018 76
4.1 GIỚI THIỆU 77
4.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 78
4.3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN 81
4.3.1 Chuyển dịch cơ cấu gạo xuất khẩu 81
4.3.2 Phân bố sản xuất theo sinh thái và phân khúc thị trường 85
4.3.3 Thực trạng chuỗi giá trị lúa gạo 89
4.3.4 Phân tích kỹ thuật và hiệu quả tài chính sản xuất lúa 92
4.3.5 Khả năng cạnh tranh lúa gạo theo 3 phân khúc thị trường 95
4.4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 97
4.4.1 Kết luận 97
4.4.2 Kiến nghị 98
TÀI LIỆU THAM KHẢO 98

Chương 5. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHUẨN HÓA SẢN XUẤT VÀ LIÊN KẾT TIÊU THỤ TẠI CÁC ĐIỂM NGHIÊN CỨU 102
5.1 GIỚI THIỆU 103
5.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 103
5.2.1 Hệ thống hóa tiến trình xây dựng MHMR 103
5.2.2 Phương pháp đánh giá tác động của MHMR 105
5.3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN 107
5.3.1 Điểm THT Vĩnh Phước (An Giang) 107
5.3.2 Điểm HTX Tân Cường (Đồng Tháp) 109
5.3.3 Điểm HTX Khiết Tâm (Cần Thơ) 111
5.3.4 Điểm HTX Tân Tiến (Vĩnh Long) 113
5.3.5 Điểm HTX Phước Trung (Hậu Giang) 115
5.3.6 Điểm THT Tiến Lợi (Sóc Trăng) 116
5.4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 119
5.4.1 Kết luận 119
5.4.2 Kiến nghị 119
TÀI LIỆU THAM KHẢO 120

Chương 6. PHÁT TRIỂN DÒNG SẢN PHẨM LÚA GẠO THEO CHUỖI VÀ TIỂU VÙNG SINH THÁI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG 121
6.1 GIỚI THIỆU 122
6.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 122
6.2.1 Phương pháp tiếp cận 122
6.2.2 Vật liệu và phương pháp thử nghiệm 124
6.3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN 127
6.3.1 Xác định giống theo phân khúc thị trường và thích ứng BĐKH theo 3 tiểu vùng sinh thái ĐBSCL 127
6.3.2 Phát triển dòng sản phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP, Hữu cơ và SRP 130
6.3.3 Lan tỏa và tiếp cận xây dựng thương hiệu sản phẩm lúa gạo 138
6.4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 140
6.4.1 Kết luận 140
6.4.2 Kiến nghị 140
TÀI LIỆU THAM KHẢO 141

Chương 7. NỐI KẾT SẢN XUẤT VÀ THỊ TRƯỜNG THEO DÒNG SẢN PHẨM CHUẨN HÓA 142
7.1 GIỚI THIỆU 143
7.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 144

7.2.1 Phương pháp tiếp cận 144
7.2.2 Phương pháp phân tích 146
7.3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN 147
7 3.1 Tổng quan nối kết sản xuất và tiêu thụ nông sản 147
7.3.2 Hiện trạng nối kết sản xuất và doanh nghiệp trong cánh đồng lớn 151
7.3.3 Nâng cao năng lực liên kết sản xuất và tiêu thụ theo dòng sản phẩm lúa 154
7.3.4 Phát triển mô hình liên kết với doanh nghiệp theo dòng sản phẩm lúa 161
7.4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 171
7.4.1 Kết luận 171
7.4.1 Kiến nghị 172
TÀI LIỆU THAM KHẢO 173

Chương 8. ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CẤP CHUỖI THEO DÒNG SẢN PHẨM CHUẨN HÓA, NỐI KẾT THỊ TRƯỜNG VÀ LỢI THẾ 3 TIỂU VÙNG SẢN XUẤT LÚA ĐBSCL 176

8.1 GIỚI THIỆU 177
8.2 PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA NÂNG CẤP CHUỖI GIÁ TRỊ LÚA GẠO 177
8.2.1 Tiến trình nâng cấp chuỗi giá trị lúa gạo 177
8.2.2 Phương pháp phân tích và đánh giá nâng cấp chuỗi giá trị lúa gạo 179
8.3 KẾT QUẢ THẢO LUẬN 180
8.3.1 Đánh giá chuỗi giá trị nâng cấp của THT Vĩnh Phước (An Giang) 180
8.3.2 Điểm HTX Tân Cường (Đồng Tháp) 182
8.3.3 Điểm HTX Khiết Tâm (Cần Thơ) 185
8.3.4 Điểm HTX Tân Tiến (Vĩnh Long) 188
8.3.5 Điểm HTX Phước Trung (Hậu Giang) 190
8.3.6 Điểm THT Tiến Lợi (Sóc Trăng) 192
8.4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 195
8.4.1 Kết luận 195
8.4.2 Hàm ý chính sách và kiến nghị nâng cấp chuỗi thời gian tới 196
TÀI LIỆU THAM KHẢO 197

Chương 9. RÀ SOÁT CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT LÚA GẠO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2030 198

9.1 GIỚI THIỆU 199
9.2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU 200
9.3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 200
9.4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN 201

9.4.1 Rà soát chính sách sản xuất lúa gạo thời gian qua 201
9.4.2 Định hướng sản xuất lúa gạo vùng đến 2030 206
9.5 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 215
9.5.1 Kết luận 215
9.5.2 Kiến nghị 215
TÀI LIỆU THAM KHẢO 217
Chương 10. CƠ CHẾ, TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT VÙNGPHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA GẠO BỀN VỮNG ĐBSCL ĐẾN NĂM 2030 219
10.1 GIỚI THIỆU 220
10.2 MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP 221
10.3 KẾT QUẢ THẢO LUẬN 222
10.3.1 Rà soát chính sách sản xuất lúa – gạo theo định hướng nghị quyết Nghị quyết 120/CP năm 2017 222
10.3.2 Định vị lại vai trò và vị trí lúa – gạo vùng trong xây dựng tầm nhìn chính sách đến năm 2030 228
10.4 CƠ CHẾ, TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU PHỐI LIÊN KẾT VÙNG THỰC HIỆN TẦM NHÌN CHÍNH SÁCH LÚA – GẠO 233
10.4.1 Điều hành liên kết vùng cạnh tranh thị trường 233
10.4.2 Liên kết vùng về giảm và chuyển đổi đất lúa hiệu quả 240
10.4.3 Cơ chế, tổ chức và điều phối liên kết vùng và đầu tư 244
10.5 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 249
10.5.1 Kết luận 249
10.5.2 Kiến nghị 251
TÀI LIỆU THAM KHẢO 251

PHỤ LỤC 254
PHỤ LỤC CHƯƠNG 6 254
PHỤ LỤC CHƯƠNG 8 308

Chương 1

THÀNH TỰU, THÁCH THỨC SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA – GẠO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA

Nguyễn Văn Sánh và Nguyễn Thị Kim Thoa

ABSTRACT

In history, the successful rice production of the Mekong Delta were recognized by: (i) its adaptation to the natural condition reflected by existence of around 1,500 traditional rice varieties which have been a very important role in genetic resource use for a new rice's breeding, (ii) solution of the multiple functions by the national food securityand by rapid responding to the risks of diseases and weathers, by contributions of the consumption price index (CPI), of 1,240,000 rice farmers livelihood improvement, of the VN's International relationship, of the Global trading activities and VN rice export, (iii) In order to carry out these positions, its production has been a very intensive rice cultivation, only from 2010- 2019, the cultivated rice had been increased from 3,95 to 4,10 millions hectares, rice land use index developed from 1,6 to 2,3 times, rice yields increaded from 5,47 to 5,9 tons /hectare, created the rice production from 22 to 25 millions tons/year which contributed to around 55% of rice production, 90% of the rice export and achieved of USD 3-3.2 billions/year of the country.

However, some challenges of un-sustainable in this production were recorded as follows. First, about its intensive rice's production created some trade-off: (i) its low efficiency of the rice land use; (ii) Weekness responds of the climate change impacts by drought, by salinity instrution, by floading situation, and by outbread of deseases, (iii) Rice farmers with low income by their small farmsizes and low techniques with overuse of their farm inputs creating the high production costs, reduction of income and also their low rice quality to conect to the market demand. Second, regarding to its low rice market competition to be recognized as follows: (i) lack of the long- term marketing prediction to improve the rice value chains, (ii) Poor rice value change's improvement due to its weaknees of linkages among stakeholders, its poor in postharvest technologies and its un-fair's benefits contribution among actors. (iii) Poor exploitation of the potential domestic markets in the rice processing industries of the main and the by-products of rice, (v) Farming contract system to the markets of the rice inputs and rice output was still weakness. Third, considering the rice's policies were challenges by: (i) rice policies 's denied and their slowly improvement to balance the benefits in its rice production functions, (ii) Lack of an uniform investment to local areas where were their high comparative advanges of rice production, creating their challenges in social – economic development to practice successfully in the agricultural restructure program, commune new rural development and implementation of the Government degree 120-CP, 2017. Therefore, the lessons

learnt to overcome the challenges above, the rice land use efficiency should be considered carefully in the integrated Mekong Delta Planning and improvements of functions and linkages by "4 houses participation" that should be concerned with the sustainable rice production and marketing for this region in the future.

Keywords: *Opportunities, challenges, lesson learnt, sustainable rice production, Mekong Delta*

TÓM TẮT

Thành tựu về vai trò sản xuất lúa gạo vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được ghi nhận là: (i) Thích ứng điều kiện tự nhiên và để lại khoảng 1.500 giống lúa cổ truyền là nguồn gen quý hiếm cho công tác lai tạo giống. (ii) Thực hiện được các chức năng về an ninh lương thực, phản ứng nhanh với thiên tai và dịch bệnh, đóng góp chỉ số giá tiêu dùng, sinh kế hơn 1.240.000 hộ trồng lúa, góp phần phát triển kinh tế địa phương, ngoại giao chính phủ, thương mại và xuất khẩu; (iii) Diện tích, năng suất, sản lượng và giá trị xuất khẩu ngày càng tăng được thể hiện từ giai đoạn 2010-2019, diện tích canh tác đã tăng từ 3,95 triệu ha lên 4,10 triệu ha; hệ số sử dụng đất tăng từ 1,6 lên 2,3 lần; năng suất tăng từ 5,47 tấn/ha lên gần 5,9 tấn/ha; sản lượng lúa tăng từ 22 triệu tấn lên gần 25 triệu tấn/năm, chiếm xấp xỉ 55% sản lượng lúa gạo cả nước và đóng góp 90% lượng gạo xuất khẩu Quốc gia và đem về ngoại tệ từ 3,0-3,2 tỉ USD/năm.

Tuy vậy, các thách thức đã nhận ra là: Sản xuất lúa gạo vùng thiếu bền vững do thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích và đánh đổi rất lớn: (i) Về sử dụng đất lúa kém hiệu quả, (ii) kết hợp với thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt; và dịch bệnh ngày càng cao tác động tiêu cực không những về mặt sản xuất mà toàn chuỗi giá trị lúa – gạo, (iii) thu nhập nông dân gặp nhiều khó khăn do sản xuất nhỏ lẽ và sử dụng dư thừa vật tư đầu vào làm tăng phí, giảm lợi nhuận và chất lượng gạo kém để nối kết thị trường. Về thị trường tiêu thụ lúa gạo kém hiệu quả, được thể hiện qua: (i) cạnh tranh thị trường còn thấp, (ii) chuỗi giá trị còn nhiều bất cập và bị cắt khúc, tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch cao, dẫn đến phân phối lợi nhuận trong toàn chuỗi còn nhiều bất cập, (iv) khai thác thị trường nội địa còn nhiều hạn chế qua công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm chính và phụ của lúa – gạo còn thấp, (v) Nối kết sản xuất nông dân với thị trường rất lỏng lẻo và nhiều yếu kém. Chính sách còn nhiều bất cập thể hiện qua: (i) Thừa chồng chéo, thiếu liên kết và chậm cải tiến, dẫn đến cân bằng các chức năng sản xuất lúa – gạo vùng kém hiệu quả, (ii) đầu tư thiếu đồng bộ cho các địa phương có lợi thế sản xuất lúa. Các thử thách trên rất khó khăn cho địa phương vùng độc canh lúa trong phát triển kinh tế, dẫn đến khó thực hiện các tiêu chí XD Xã nông thôn mới, thực hiện đề án tái cơ cấu NN và tầm nhìn Nghị quyết 120 của Chính phủ, 2017 về phát triển bền vững ĐBSCL ứng phó biến đổi khí hậu (BĐKH). Vì thế bài học rút ra trong tương lai là quy hoạch tích hợp về sử dụng đất lúa hiệu quả, cải tiến tổ chức và liên kết tham gia "4 nhà" hiệu quả hơn trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo vùng bền vững.

Từ khóa: *Cơ hội, thách thức, bài học kinh nghiệm, sản xuất lúa – gạo bền vững, ĐBSCL.*

1.1 VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ CÂY LÚA VÙNG ĐBSCL

1.1.1 Vai trò thích nghi tự nhiên và nguồn gen quý hiếm

Về lịch sử phát triển canh tác lúa của vùng cho thấy, không những đóng vai trò về phát triển kinh tế - xã hội trong tiến trình khai khẩn đất phương nam, mà còn để lại các văn hóa vô giá về vật thể và phi vật thể của nền văn minh lúa nước. Về lịch sử phát triển hệ thống canh tác lúa trước thập niên 1950's cho thấy nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có ba hệ thống canh tác lúa chính yếu thích nghi hoàn toàn với điều kiện tự nhiên như: lúa cấy 1 lần ở vùng đất gò ven sông, đến lúa cấy 2 lần ở những nơi đất giàu dinh dưỡng và có độ ngập sâu của ruộng từ 50 – 60 cm ở tiểu vùng giữa, và lúa mùa nổi sinh trưởng và phát triển theo mực nước lũ dâng lên hàng năm, ngập sâu lên đến 2-2,5 m, phân bố phần lớn là ở tiểu vùng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long xuyên thuộc vùng thượng ĐBSCL (Sanh và *ctv.*, 1997).

Trong quá trình phát triển hệ thống canh tác như mô tả trên đã để lại hơn 1.500 giống lúa cổ truyền là nguồn gen di truyền rất quý hiếm về tính chống chịu nước sâu, mặn, phèn, hạn, sâu bệnh và ngon cơm theo từng tiểu vùng sinh thái trồng lúa của vùng rất cụ thể. Nhận ra tầm quan trọng này, giáo sư Võ Tòng Xuân, từ năm 1974 – 1977 đã tổ chức sưu tập hơn 1000 giống lúa mùa địa phương phong phú và với nhiều đặc tính di truyền khác nhau. Từ nền tảng này, bộ môn Lúa, tiếp theo Trung tâm nghiên cứu lúa và hiện nay là Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL - Trường Đại học Cần Thơ đã tiếp tục sưu tập, phục tráng, chỉnh lý và lưu giữ và phân loại các đặc điểm di truyền quý báo của tập đoàn lúa cổ truyền của vùng (Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, 2018). Nguồn gen di truyền quý hiếm của tập đoàn này sẽ là nền tảng cực kỳ quan trọng trong công tác lai tạo và chọn lọc giống lúa mới vừa thích nghi đến tác động biến đổi khí hậu (BĐKH), vừa có phẩm chất ngon cơm để cạnh tranh thị trường theo đòi hỏi người tiêu dùng với chất lượng gạo ngày càng cao trong và ngoài nước.

1.1.2 Đóng vai trò quan trọng nền kinh tế

1.1.2.1 Mười một chức năng cơ bản về sản xuất lúa của vùng

Từ 1986 đến 2017, có rất nhiều nghiên cứu về chính sách phát triển các chức năng sản xuất lúa gạo vùng ĐBSCL. Trong đó, đáng chú ý là kết quả nghiên cứu và khuyến nghị chính sách số 2 của Steven Jaffee, World Bank (2011) đã liệt kê và đánh giá 11 chức năng cơ bản được trình bày qua Hình 1.1 cho thấy: về đảm bảo nguồn cung lương thực, quan hệ ngoại giao nhà nước, sử dụng thặng dư thông qua xuất khẩu và phản ứng với thảm họa tự nhiên đạt điểm số cao nhất từ 9 đến 10 điểm trong thang điểm đánh giá từ 1 đến 10. Về chức năng phát triển mậu dịch thương mại, hiệu quả sử dụng

nguồn lực, chống suy dinh dưỡng trẻ em và hệ số nhân kinh tế lúa – gạo chỉ đạt ở mức trung bình (điểm 6). Điều đáng lo ngại liên quan đến ổn định giá tiêu dùng, cải thiện thu nhập nông dân, tác động giảm ô nhiễm môi trường và sử dụng đất lúa có hiệu quả đạt điểm số thấp (điểm 4-5).

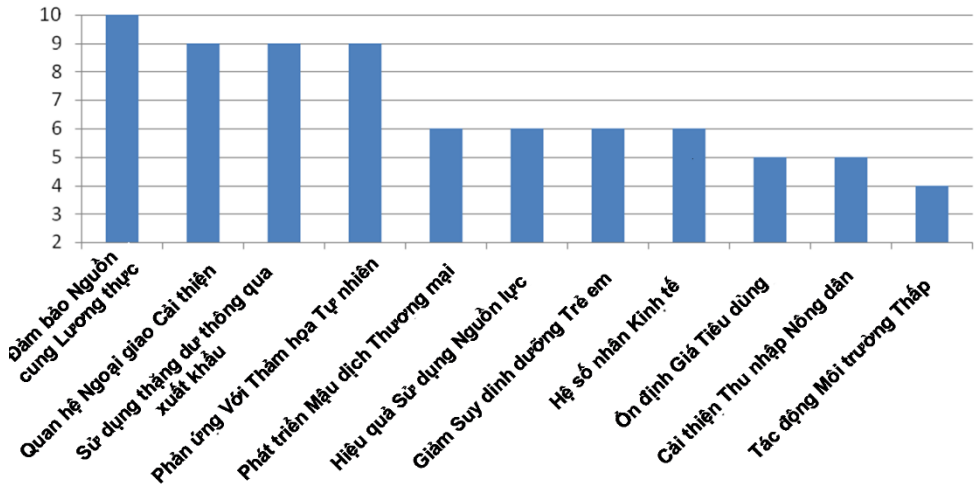

Hình 1.1 Tỷ lệ thành công không đồng nhất đối với 11 mục tiêu chính sách gần đây về lúa gạo vùng ĐBSCL
(*Nguồn: Steven Jaffee, World Bank, 2011)*

Kết quả đánh giá trên cũng phù hợp nhiều nghiên cứu khác. Về mối quan hệ giữa xuất khẩu và thu nhập nông dân cho thấy "xuất khẩu tăng, nhưng người dân nghèo" (Nguyễn Văn Sánh, 2010). Mối quan hệ về dinh dưỡng trẻ em ở vùng độc canh lúa cho thấy ở địa phương độc canh lúa thì tỉ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng cao (Lê Cảnh Dũng, Nguyễn Văn Sánh, 2012). Về đánh đổi môi trường và sử dụng đất lúa cho thấy mức độ ô nhiễm phân và thuốc ngày tăng cao, sử dụng đất lúa kém hiệu quả và mức độ suy thoái độ phì đất trồng lúa ngày gia tăng (MDP, 2013; EDF, 2014).

1.1.2.2 Vị thế lúa gạo vùng ĐBSCL hiện nay

Việt Nam hiện là một trong ba nước xuất khẩu đứng hàng thứ 3 trên thế giới. Năm 2017, vùng ĐBSCL có 4,18 triệu ha, chiếm 54% trong tổng số 7,70 triệu ha đất trồng lúa của cả nước, sản lượng đạt 23,63 triệu tấn lúa, chiếm 55% trong tổng số 42,63 triệu tấn lúa. Đặc biệt, hàng năm vùng này đóng góp trên 90% tổng sản lượng gạo xuất khẩu và thu về ngoại tệ cho đất nước hàng năm từ 2,5 – 3,0 tỉ USD (Hình 1.2).

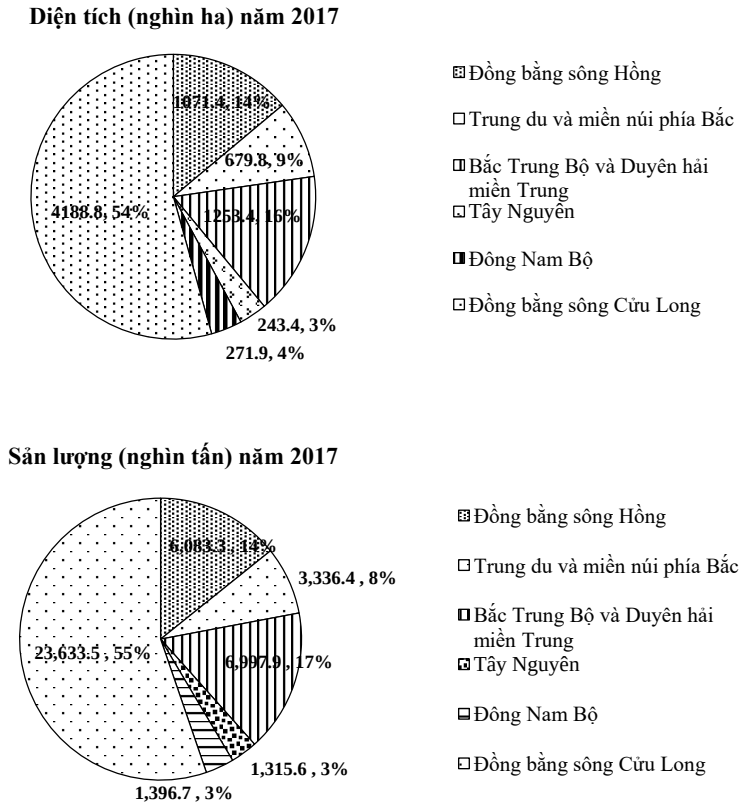

Hình 1.2 Vai trò sản xuất lúa gạo vùng ĐBSCL so các tiểu vùng khác và cả nước *(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018)*

Mặc dù lịch sử lâu đời và vai trò và vị trí vùng ĐBSCL trong hiện tại đã đóng góp rất lớn về 11 chức năng sản xuất lúa – gạo cấp quốc gia và quốc tế liên quan an ninh lương thực và thương mại lúa – gạo toàn cầu. Nhưng những thách thức về cơ hội việc làm và tăng thu nhập nông dân trồng lúa, kinh tế địa phương trồng lúa, chống suy dinh dưỡng trẻ em và sử dụng đất lúa hiệu quả, giảm ô nhiễm môi trường và sử dụng nguồn nước hiệu quả trong canh tác lúa là vấn đề cần đặc biệt quan tâm trong tiến trình hoạch định mọi chính sách liên quan phát triển sản xuất và tiêu thụ lúa – gạo bền vững của vùng trong hiện tại và tương lai.

1.2 THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA – GẠO VÙNG TRONG 10 NĂM QUA

1.2.1 Thành tựu sản xuất lúa vùng sau 30 năm thực hiện chính sách đổi mới

Theo Ban Kinh tế TW, 2016 về tổng kết 30 năm chính sách đổi mới kinh tế Việt Nam và báo cáo và thống kê của Bộ NN&PTNT từ năm 1986 đến 2012 cho thấy sản xuất lúa của vùng ĐBSCL được hồi phục và phát triển toàn diện, tăng trưởng với tốc độ cao. Trong giai đoạn 1986-2012, năng suất lúa cả năm tăng 2,15 lần, từ 2,00 tấn/ha lên 5,30 tấn/ha. Diện tích trồng lúa đã tăng lên 2,1 lần từ 1,85 triệu ha năm 1986 lên 3,9 triệu ha năm 2012; sản lượng lúa tăng 3,61 lần, từ 6,8 triệu tấn năm 1986 lên 24,5 triệu tấn năm 2012. Tốc độ tăng sản lượng lúa bình quân hàng năm của vùng trong gần 30 năm đổi mới đạt 11%, cao hơn tốc độ tăng bình quân của cả nước (7,8%) cũng như vùng đồng bằng sông Hồng (5,35%). Sản lượng lúa của vùng tăng nhanh trong gần 30 năm qua dựa vào cả tăng diện tích do đầu tư thủy lợi, thâm canh tăng vụ và tăng năng suất do áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất và tính cần cù và sáng tạo lâu đời nông dân trồng lúa của vùng.

1.2.2 Thành tựu và thách thức sản xuất lúa 10 năm gần đây

a. Thành tựu về nâng cao năng lực sản xuất lúa gạo vùng

Kết quả Hình 1.3 trình bày về diễn biến sản lượng, diện tích và năng suất lúa của vùng từ 2010 – 2018 cho thấy sản lượng lúa-gạo biến động từ 23,5 đến 25,0 triệu tấn/năm là do hai yếu tố về nâng cao năng suất và mở rộng diện tích canh tác như nhận định đánh giá tổng kết 30 năm đổi mới đất nước như trình bày trên.

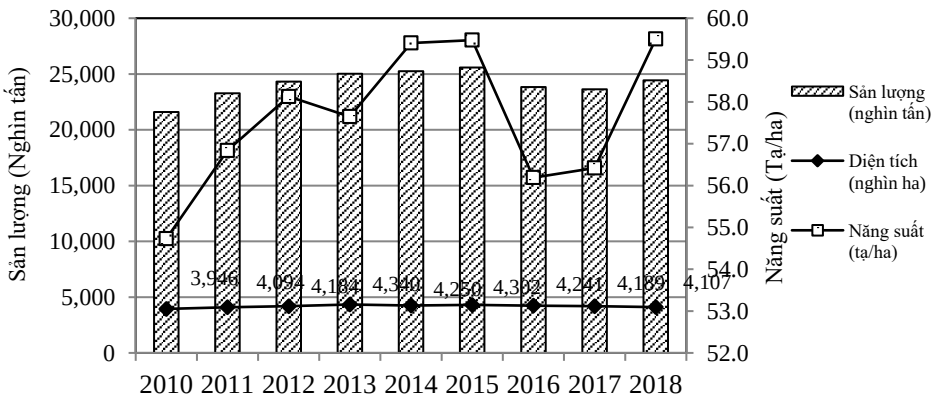

Hình 1.3 Diễn biến diện tích, năng suất và sản lượng lúa gạo vùng ĐBSCL từ 2010-2018 *(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018)*

Đáng chú ý là giai đoạn 2010 – 2015, sản lượng lúa liên tục tăng từ khoảng 22 triệu tấn/năm (2010) lên khoảng 25 triệu tấn lúa/năm, đặc biệt năm 2015, đã vượt ngưỡng 25 triệu tấn. Tăng sản lượng này là do diện tích canh tác tăng lên từ 3,946 triệu ha (2010) lên khoảng 4,3 triệu ha và năng suất bình quân tăng từ khoảng 5,5 tấn/ha (2010) lên gần 5,9 tấn/ha (2015).

Qua thành tựu về năng lực sản xuất lúa – gạo vùng đã đóng góp rất lớn về 11 chức năng sản xuất lúa – gạo vùng như mô tả phần trên.

b. Thách thức về sản xuất lúa – gạo kém bền vững:

Mặc dù sản xuất lúa – gạo vùng đóng vai trò quan trọng thực hiện được 11 chính sách vĩ mô nhà nước trong thời gian qua. Nhưng các thách thức cần được quan tâm như như sau:

(i) Thách thức về không thể nâng cao sản lượng lúa của vùng:

- Yếu tố thời tiết cực đoan do tác động biến đổi khí hậu. Qua Hình 3 cũng cho thấy từ giai đoạn 2015 – 2018, sản lượng bị tụt giảm từ 25 triệu tấn xuống còn khoảng 23,5 triệu tấn, do ảnh hưởng xâm nhập mặn và khô hạn năm 2016. Tác động này kéo dài đến 2017, làm cho năng suất bình quân của vùng giảm từ khoảng 5,9 tấn/ha (2015) giảm xuống còn khoảng 5,65 tấn/ha.

- Năng suất lúa vùng đã đụng trần: Nhiều nghiên cứu cho rằng năng suất lúa ĐBSCL khó tác động khoa học và công nghệ và nhập lượng đầu vào để đột phá về năng suất (CLRRI, 2014). Đồng thời, tăng năng suất do tăng nhập lượng sử dụng phân và thuốc bảo vệ thực vật cũng không còn khả năng (WB và Bộ NN&PTNT, 2016).

(ii) Thách thức về tăng thu nhập nông dân trồng lúa:

- Có khoảng 1.240.000 hộ nông dân canh tác nhỏ lẻ, gần 50% nông dân có diện tích canh tác dưới 0,5 ha thì khó để chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là giống, quy trình kỹ thuật đồng nhất, thủy lợi hóa, cơ giới hóa để nâng cao quy mô kinh tế trong thị trường cạnh tranh đầu vào và đầu ra của nông dân sản xuất lúa (Nguyễn Văn Sánh, 2008).

- Giá đầu vào tăng, giá đầu ra lúa gạo không tăng tương xứng. Theo WB và Bộ NN&PTNT, 2016 và nhiều nghiên cứu khác đã phân tích qua 2 thập kỷ qua (1990 – 2010) giá vật tư đầu vào tăng hơn 5 lần, trong khi cơ hội tăng giá lúa tối đa là 2 lần.

- Chi phí nông dân canh tác lúa ngày càng tăng vì lý do nông dân sử dụng vật tư (giống, phân, thuốc BVTV) và sử dụng nước dư thừa (EDF, 2015) và nông dân mua vật tư trước và trả sau và bị chi phối khoảng 10.000 đại lý phân và thuốc cấp III tại xã với nhiều nhãn mác khác nhau, vì thế kỹ thuật và nhập lượng đầu vào nông dân lệ thuộc hệ thống đại lý vật tư

hơn là khuyến cáo nhà khoa học và hệ thống khuyến nông nhà nước (Nguyễn Văn Sánh, 2013).

(iii) Thách thức về đánh đổi sử dụng đất để phát triển không gian kinh tế khác:

Qua nhiều nghiên cứu khác nhau cho rằng thời gian dài thâm canh lúa – gạo vùng vì mục tiêu an ninh lương thực, đã đánh đổi rất lớn về sử dụng tài nguyên liên quan phát triển không gian kinh tế khác, phát triển đô thị, khu công nghiệp và dịch vụ, đánh đổi rất lớn về môi trường đất bị suy thoái, ô nhiễm nước ngày càng cao và tính đa dạng sinh học bị giảm nghiêm trọng (Bộ KH – ĐT, 2017 "*Bảng tham chiếu Tiểu dự án 6: Đề án phát triển tổng thể kết cấu hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long"*

Các thách thức trên dẫn đến sản xuất lúa – gạo vùng, đặc biệt tại các địa phương độc canh lúa kém bền vững do thu nhập nông dân trồng lúa ngày càng thấp đi, ô nhiễm môi trường ngày càng tăng, cơ hội sử dụng tài nguyên để phát triển lãnh vực kinh tế khác rất là khó khăn (Nguyễn Văn Sánh, 2017).

c. Thành tựu và thách thức phát triển sản xuất lúa theo lợi thế sinh thái vùng:

Hình 1.4 trình bày về lợi thế diên tích, năng suất và sản lượng lúa phân theo địa phương và theo lợi thế tiểu vùng sinh thái nông nghiệp càng ngày càng rõ hơn so với thập niên trước năm 2005.

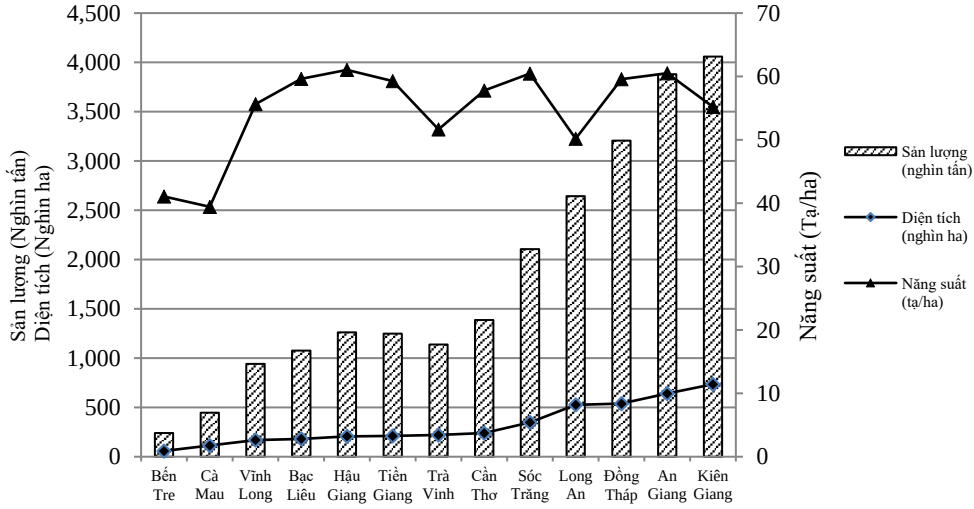

Hình 1.4 Diện tích, sản lượng và năng suất lúa các tỉnh ĐBSCL năm 2017
(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2018)